

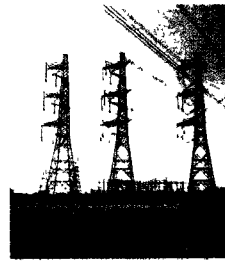
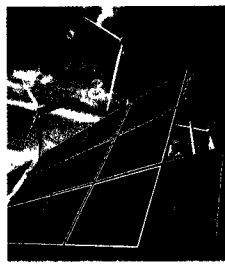
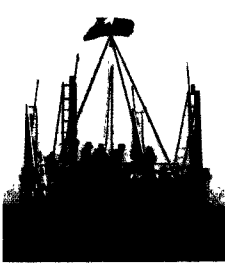


EVNPECC2

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018**

THÁNG 04 NĂM 2018





EVNPECC2

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2**

**DANH MỤC BÁO BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018**

STT	TÊN BIỂU MẪU	MÃ BIỂU
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	B 01 - DN/HN
2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	B 02 - DN/HN
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	B 03 - DN/HN
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	B 04 - DN/HN

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

Số 138/TV2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2018

V/v Công bố thông tin của Công ty niêm yết: "Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 1 năm 2018".

Kính gửi:


- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (mã chứng khoán: TV2).
- Địa chỉ trụ sở chính: 32 Ngô Thời Nhiệm, phường 07, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.22216468. Fax: 028.2221 0408. Website: <http://www.pecc2.com>.
- Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 1 năm 2018.


STT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo		Tăng/(giảm)	
		Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Giá trị (đ)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	310.303.979.606		310.303.979.606	
2	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	78.633.772.809		78.633.772.809	
3	Lợi nhuận sau thuế	58.716.907.717		58.716.907.717	

Nguyên nhân giải trình: Quý 1 năm 2018 là Quý đầu tiên TV2 công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất, nên không có số liệu để so sánh chênh lệch so với cùng kỳ năm 2017.

Địa chỉ website đăng tải báo cáo tài chính Hợp nhất quý 1 năm 2018: <http://www.pecc2.com>.

Trân trọng, 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT. 

Đính kèm:

Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 1 năm 2018.

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Chơn Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.377.693.249.134	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	114.907.655.836	
1. Tiền	111		29.877.715.836	
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.029.940.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	459.600.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		459.600.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		391.012.165.932	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	373.826.071.466	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42.324.577.248	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		294.645.981	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.183.168.421	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(42.616.297.184)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		406.334.456.138	
1. Hàng tồn kho	141	10	406.334.456.138	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.838.971.228	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	964.915.355	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.874.055.873	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		268.480.741.337	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		146.915.000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	146.915.000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		192.153.188.232	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	32.505.327.141	
- Nguyên giá	222		109.617.133.495	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77.111.806.354)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	159.647.861.091	
- Nguyên giá	228		174.895.051.240	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.247.190.149)	
III. Bất động sản đầu tư	230		-	
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.324.193.798	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.324.193.798	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.406.850.600	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	18.406.850.600	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51.449.593.707	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.252.048.506	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		50.197.545.201	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng công tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.646.173.990.471	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		1.113.528.976.140	
I. Nợ ngắn hạn	310		914.642.801.297	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	191.300.907.068	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		143.698.920.892	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	56.972.617.411	
4. Phải trả người lao động	314		109.271.299.107	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	198.645.491.216	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		1.639.731.465	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	92.392.473.255	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	26.697.052.562	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		58.321.803.135	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.702.505.186	
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		198.886.174.843	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	26.821.776.751	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		170.954.364.133	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.110.033.959	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		532.645.014.331	
I. Vốn chủ sở hữu	410		532.594.488.934	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	117.269.400.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.269.400.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.922.641.050	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	12.641.457.169	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	20		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	142.220.172.460	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		255.535.320.055	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		196.818.412.338	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58.716.907.717	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		5.498.200	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.525.397	
1. Nguồn kinh phí	431		50.525.397	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.646.173.990.471	


TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



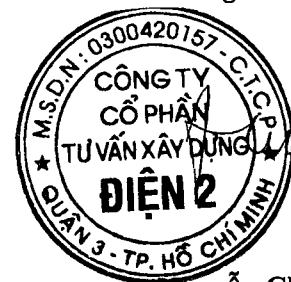
Hoàng Thụy Hoài Yên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

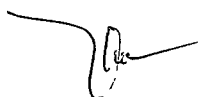
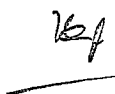
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	310.303.979.606		310.303.979.606	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		310.303.979.606		310.303.979.606	
4. Giá vốn hàng bán	11	23	206.826.179.722		206.826.179.722	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		103.477.799.884		103.477.799.884	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7.386.553.879		7.386.553.879	
7. Chi phí tài chính	22	25	663.197.070		663.197.070	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		497.610.543		497.610.543	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	26	10.862.591.077		10.862.591.077	
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	20.704.792.807		20.704.792.807	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		78.633.772.809		78.633.772.809	
11. Thu nhập khác	31	27	25.187.586		25.187.586	
12. Chi phí khác	32	28	4.648.122.525		4.648.122.525	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4.622.934.939)		(4.622.934.939)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		74.010.837.870		74.010.837.870	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	25.553.954.665		25.553.954.665	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(10.260.024.512)		(10.260.024.512)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		58.716.907.717		58.716.907.717	
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		58.716.907.717		58.716.907.717	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30	5.007		5.007	
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Minh Thu

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: đồng


Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		74.010.837.870	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.758.730.652	
- Các khoản dự phòng	03		21.996.383.051	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		160.844.828	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.283.306.335)	
- Chi phí lãi vay	06		497.610.543	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		94.141.100.609	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(133.701.592.928)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(161.846.848.915)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21.381.670.974	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		889.845.940	
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(470.390.719)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(47.644.134.823)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.188.650.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(229.428.999.862)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.122.417.300)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		249.400.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.594.787.030	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		180.872.369.730	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		37.073.546.268	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26.464.481.786)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.715.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.569.349.482	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(37.987.280.650)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		152.891.916.670	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.019.816	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		114.907.655.836	

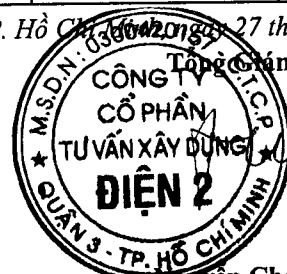
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng







Tổng Giám đốc

Nguyễn Chơn Hùng

Tên: Hùng Phước

Bùi Thị Ngọc Lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

Trong tháng 3 năm 2018, Công ty đã hạch toán tăng vốn điều lệ do chia cổ tức 2017 bằng cổ phiếu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28 tháng 2 năm 2018.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/03/2018 là 117.269.400.000 đồng chia thành 11.726.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm 6.018.668 cổ phần tương ứng 60.186.680.000 đồng, chiếm 51,32% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 5.708.272 cổ phần tương ứng 57.082.720.000 đồng, chiếm 48,68% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Dịch vụ tư vấn, khảo sát thiết kế, gia Công cơ khí, EPC các công trình điện, sản xuất truyền tải và phân phối điện.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

1. Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ góp vốn cam kết	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	Đại lộ Hùng Vương, khu phố 5, phường Phú Thủy,	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	51%	51%

2. Tên Công ty Liên doanh, liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ góp vốn cam kết	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần thủy điện Yên Bình	Khu 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	30%	30%
3. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc		Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Chi nhánh Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam	Số 45 Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.			
▪ Chi nhánh Xí nghiệp Cơ Điện	Số 45 Đường số 2, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.			
4. Văn phòng đại diện		Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar	9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon- Myanmar			

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con (gọi chung là Công ty) do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/T-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất, áp dụng từ năm tài chính 2015.

4.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

5.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

5.4 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty với ngân hàng.

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản vốn góp hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng BIDV.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản nợ phải thu theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.
- Đối với các khoản nợ phải trả theo tỷ giá Bán chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Công ty thực hiện đánh giá các khoản có gốc ngoại tệ như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

5.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được kế toán và phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên đầu tư. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

5.6 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- **Tài sản cố định hữu hình và hao mòn:**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty thực hiện việc trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo văn bản số 2190/EVN-TCKT ngày 12/06/2013.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 05
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 05

- **Tài sản cố định vô hình và hao mòn:**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm thiết kế, phần mềm vi tính .

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
Phần mềm thiết kế, phần mềm vi tính	03 - 05
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.	

5.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

5.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả được phân loại và được theo dõi theo từng đối tượng , kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Cuối kỳ lập báo cáo có tiến hành đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo quy định.

Có lập dự phòng nợ phải trả theo quy định.

5.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng vay, kỳ hạn vay và được phản ánh vào sổ sách kế toán theo quy định.

5.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.13 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

Trường hợp dự phòng cần lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí, trường hợp ngược lại thì hoàn nhập ghi giảm chi phí.

5.14 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

5.15 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

5.16 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

5.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

5.18 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5.19 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tại 31/03/2018

VND

- Tiền mặt	2,450,960,663
- Tiền gửi ngân hàng	27,426,755,173
- Các khoản tương đương tiền (*)	85,029,940,000
Cộng	114,907,655,836

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm đối với VNĐ và 0% đối với USD.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 31/03/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	459,600,000,000	459,600,000,000
Cộng	459,600,000,000	459,600,000,000

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,3% đến 7,0%/1 năm.

b) Đầu tư vào công ty con

	Tại 31/03/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
+ Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	1,000,000,000	1,000,000,000

- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ (SSC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3401158688 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.
- Đến ngày 31/3/2018 Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp số tiền 1.000.000.000 đồng vào SSC, các cổ đông còn lại chưa thực hiện góp vốn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 31/03/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	16,750,000,000	16,750,000,000
+ Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	1,656,850,600	1,656,850,600
Cộng	18,406,850,600	18,406,850,600

- Ngày 8/6/2017 Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (Buôn Đôn) đã trả cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 13,5% tương ứng 226.125 cổ phần. Đến 31/03/2018 tổng số cổ phần của TV2 tại Buôn Đôn là 1.901.125 cổ phần.
- Ngày 31/01/2018: Buôn Đôn đã trả cổ tức 11% bằng tiền với giá trị tương ứng 2.091.237.500 đồng.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/03/2018 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	373,826,071,466
- Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân (*)	232,715,745,431
- Ban Quản lý dự án nhiệt điện 3 (*)	42,097,832,107
- EPT (*)	34,288,125,816
- Các khoản phải thu khách hàng khác	64,724,368,112
(*): Các khoản có giá trị > 10%	
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	286,290,260,243

8. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

Tại 31/03/2018

VND

- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn
- Phải thu thuế TNCN
- Thu hợp đồng 31/11/2011 - EPT
- Thu chi hộ nhà thầu phụ DA VT4, VT4E
- Phải thu tạm ứng
- Phải thu khác

322,752,778

3,975,369,186

499,974,813

8,770,425,530

2,333,081,453

1,281,564,661

17,183,168,421

Cộng

b) Dài hạn

Tại 31/03/2018

VND

- Ký quỹ vỏ chai
- Ký quỹ taxi, internet
- Ký quỹ thuê nhà

78,000,000

37,100,000

31,815,000

146,915,000

Cộng

9. DỰ PHÒNG TỒN THẤT TÀI SẢN

Dự phòng phải thu khó đòi

Tại 31/03/2018

	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng	740,006,000	222,001,800
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm	2,802,375,034	1,401,187,520
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm	31,492,182,401	22,044,527,680
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	18,948,580,184	18,948,580,184
Cộng	53,983,143,619	42,616,297,184

10. HÀNG TỒN KHO

Tại 31/03/2018

VND

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
- Hàng hoá

23,810,109,506

405,599,853

380,313,413,782

1,805,332,997

406,334,456,138

Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/03/2018
	VND
a) Ngắn hạn	
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	527,822,983
- Các khoản khác	437,092,372
Cộng	964,915,355
	Tại 31/03/2018
	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	662,813,814
- Các khoản khác	589,234,692
Cộng	1,252,048,506

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2018	155,120,740,242	19,357,303,498	-	174,478,043,740
- Tăng khác		417,007,500	-	417,007,500
Tại 31/03/2018	155,120,740,242	19,774,310,998	-	174,895,051,240
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2018	2,750,590,732	10,482,668,748	-	13,233,259,480
- Khấu hao trong năm	771,143,403	1,242,787,266	-	2,013,930,669
Tại 31/03/2018	3,521,734,135	11,725,456,014	-	15,247,190,149
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2018	152,370,149,510	8,874,634,750	-	161,244,784,260
Tại 31/03/2018	151,599,006,107	8,048,854,984	-	159,647,861,091

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại 31/03/2018
	VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6,324,193,798
Cộng	6,324,193,798

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2018	32,716,081,505	34,611,590,524	29,290,783,744	6,853,217,587	346,646,432	103,818,319,792
- Mua trong năm				154,130,000		154,130,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5,644,683,703					5,644,683,703
- Thanh lý trong năm						-
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Tại 31/03/2018	38,360,765,208	34,611,590,524	29,290,783,744	7,007,347,587	346,646,432	109,617,133,495
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2018	17,333,952,344	26,340,021,534	25,240,646,305	5,191,277,005	251,859,403	74,357,756,591
- Khấu hao trong năm	1,975,166,915	333,177,828	207,108,399	235,310,031	3,286,590	2,754,049,763
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Tại 31/03/2018	19,309,119,259	26,673,199,362	25,447,754,704	5,426,587,036	255,145,993	77,111,806,354
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	15,382,129,161	8,271,568,990	4,050,137,439	1,661,940,582	94,787,029	29,460,563,201
Tại 31/03/2018	19,051,645,949	7,938,391,162	3,843,029,040	1,580,760,551	91,500,439	32,505,327,141

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tại 31/03/2018

VND

	<u>191,300,907,068</u>
a) Phải trả người bán ngắn hạn	
- HAMON Research - Cottrell S.A (*)	26,359,417,828
- SXED -WIN (*)	75,832,113,046
- Các khoản phải trả người bán khác	89,109,376,194
(*): Các khoản có giá trị > 10%	
b) Phải trả người bán dài hạn	
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	7,162,528,750

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tại 31/03/2018

VND

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	25,553,954,664
- Thuế thu nhập cá nhân	31,418,662,747
Cộng	<u><u>56,972,617,411</u></u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Tại 31/03/2018

VND

- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	286,955,353
- Trích trước chi phí công trình	197,730,265,377
- Chi phí phải trả khác	628,270,486
Cộng	<u><u>198,645,491,216</u></u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Tại 31/03/2018

VND

- Kinh phí công đoàn	385,216,827
- Bảo hiểm xã hội	1,582,930,158
- Bảo hiểm y tế	278,744,867
- Bảo hiểm thất nghiệp	118,191,665
- Nhận kỹ quỹ ký cược ngắn hạn	-
- Đoàn phí công đoàn	436,831,771
- Phải trả cổ tức	6,413,545,516
- Khoản góp vốn đầu tư	79,564,907,622
- Khoản nhận đóng góp từ CBCNV	312,586,390
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,299,518,439
Cộng	<u><u>92,392,473,255</u></u>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/03/2018
	<u>VND</u>
a) Vay ngắn hạn	
- Vay ngân hàng BIDV- CN TP.HCM	23,603,580,136
- Vay ngân hàng MB- CN Chợ Lớn	3,093,472,426
Cộng	<u><u>26,697,052,562</u></u>
	Tại 31/03/2018
	<u>VND</u>
b) Vay dài hạn	
- Vay cán bộ CNV	26,821,776,751
Cộng	<u><u>26,821,776,751</u></u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU
20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/03/2018
	<u>VND</u>
- Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	60,186,680,000
- Vốn góp của tổ chức America LLC	15,512,920,000
- Vốn góp của CTCP Đầu tư Toàn Việt	340,760,000
- Vốn góp các cổ đông khác	41,229,040,000
Cộng	<u><u>117,269,400,000</u></u>

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Tại 31/03/2018
	<u>VND</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	58,634,700,000
+ Vốn góp tăng trong năm	58,634,700,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-
+ Vốn góp cuối năm	117,269,400,000

20.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/03/2018
	<u>Cổ phiếu</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	11,726,940
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	-
+ Cổ phiếu thường	11,726,940
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
+ Cổ phiếu thường	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-
+ Cổ phiếu thường	11,726,940
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10,000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu, VND	Vốn khác của Chủ sở hữu Thặng dư VCP VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Cộng VND
Tại 01/01/2017	50,987,640,000	16,705,859,072	-	48,912,523,460	186,022,326,460	5,022,200	302,633,371,192
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	214,451,134,908		214,451,134,908
- Tăng khác	-	858,239,147	-	-		408,000	858,647,147
- Trích lập quỹ ĐTP	-	-	-	29,830,547,675	(29,830,547,675)		-
- Chia cổ tức	7,647,060,000	-	-	-	(12,745,824,000)		(5,098,764,000)
- Trích quỹ KT, PL	-	-	-	-	(9,943,515,892)		(9,943,515,892)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(432,150,000)		(432,150,000)
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	(858,239,147)	-		(858,239,147)
Tại 31/12/2017	58,634,700,000	17,564,098,219	-	77,884,831,988	347,521,423,801	5,430,200	501,610,484,208
Tại 01/01/2018	58,634,700,000	17,564,098,219	-	77,884,831,988	347,521,423,801	5,430,200	501,610,484,208
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	58,716,907,717		58,716,907,717
- Tăng khác	-	-	-	-		68,000	68,000
- Trích lập quỹ ĐTP	-	-	-	64,335,340,472	(64,335,340,472)		-
- Chia cổ tức	58,634,700,000	-	-	-	(64,498,170,000)		(5,863,470,000)
- Trích quỹ KT, PL	-	-	-	-	(21,445,113,491)		(21,445,113,491)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(424,387,500)		(424,387,500)
- Giảm khác	-	-	-	-	-		-
Tại 31/03/2018	117,269,400,000	17,564,098,219	-	142,220,172,460	255,535,320,055	5,498,200	532,594,488,934

21	CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP	Tại 31/03/2018 VND <hr/> 142,220,172,460 35,702,505,186 1,110,033,959 <hr/> 179,032,711,605
	- Quỹ đầu tư phát triển	
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	
	- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
	Cộng	
22.	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 1/01/2018 đến 31/03/2018 VND <hr/> 310,303,979,606
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
	Trong đó:	
	+ Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	285,953,366,272
	+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	24,350,613,334
	Các khoản giảm trừ doanh thu	
	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<hr/> 310,303,979,606 <hr/>
23.	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 1/01/2018 đến 31/03/2018 VND <hr/> 186,631,452,670 20,194,727,052 <hr/> 206,826,179,722
	+ Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	
	+ Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	
	Cộng	
24.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 1/01/2018 đến 31/03/2018 VND <hr/> 5,150,068,835 2,133,237,500 102,657,391 590,153 <hr/> 7,386,553,879
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	
	- Chiết khấu thanh toán	
	Cộng	
25.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 1/01/2018 đến 31/03/2018 VND <hr/> 497,610,543 165,586,527 <hr/> 663,197,070
	- Lãi tiền vay	
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	
	Cộng	

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 1/01/2018 đến 31/03/2018
	<u>VND</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	2,260,449,614
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	1,320,525,870
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,975,766,538
- Thuế phí, lệ phí	1,366,380,573
- Chi phí dự phòng	5,870,474,977
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,142,442,430
- Chi phí bằng tiền khác	4,928,990,709
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	839,762,096
Cộng	<u>20,704,792,807</u>

b) Các khoản chi phí bán hàng

	Từ 1/01/2018 đến 31/03/2018
	<u>VND</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	-
- Chi phí bảo hành	10,862,591,077
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-
Cộng	<u>10,862,591,077</u>

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 1/01/2018 đến 31/03/2018
	<u>VND</u>
- Thanh lý Tài sản	-
- Thu nhập khác	25,187,586
Cộng	<u>25,187,586</u>

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1/01/2018 đến 31/03/2018
	<u>VND</u>
- Nộp phạt và bổ sung về thuế	2,045,015
- Chi phí khác	4,646,077,510
Cộng	<u>4,648,122,525</u>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNHTừ 1/01/2018
đến 31/03/2018

VND

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	74,013,825,247
- Thuế TNDN phải nộp của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	25,553,954,664
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	(2,987,377)
- Thuế TNDN phải nộp của Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	-

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾUTừ 1/01/2018
đến 31/03/2018

VND

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58,716,907,717
- Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	11,726,940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5,007

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐTừ 1/01/2018
đến 31/03/2018

VND

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24,968,880,021
- Chi phí nhân công	78,798,322,575
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,758,730,652
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	248,876,815,893
- Chi phí khác bằng tiền khác	33,320,182,053
	390,722,931,194

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**32.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN***Số liệu chi tiết trang 19 đến trang 21****a. Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc***Từ 1/01/2018
đến 31/03/2018

VND

- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	470,987,360
- Thù lao Hội đồng Quản trị	66,300,000
- Thù lao Ban kiểm soát	94,438,529
Cộng	631,725,889

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
<u>b) Giao dịch với các bên liên quan</u>	
Doanh thu với các đơn vị trong Tập đoàn	268,931,981,844
- Công ty Truyền tải Điện 1	
- Công ty Truyền tải Điện 4	135,163,589
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	48,093,859,105
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	(1,523,415,000)
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	136,363,636
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	4,000,686,513
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	189,453,169
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	217,899,870,832
<u>c) Số dư với các bên liên quan</u>	Tại 31/03/2018
Các khoản phải thu	VND
<i>Phải thu khách hàng</i>	286,290,260,243
- Công ty Truyền tải điện 1	864,508,634
- Công ty Truyền tải điện 2	667,119,458
- Công ty Truyền tải điện 4	1,370,155,932
- Ban QLDA Thủy điện 1	
- Ban QLDA Thủy điện 5	259,775,607
- Ban QLDA Thủy điện 6	1,141,968,849
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	42,097,832,107
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	232,715,745,431
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	3,688,992,374
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1,686,775,326
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	202,650,941
- Công ty CP EVN Quốc tế	704,802,581
- Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	193,281,558
- Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân	
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	
- Công ty Thủy điện Trị An	497,399,430
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc	175,046,515
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	
- Công ty Điện lực An Giang	24,205,500
<i>Trả trước người bán</i>	127,616,225
- Trung tâm thông tin Điện lực	127,616,225
- Công ty Điện lực Phú Thọ	27,341,408
- Công ty Điện lực Sài Gòn	98,505,325

c) Số dư với các bên liên quan (tt)

Tại 31/03/2018

Các khoản phải trả

VND

Phải trả người bán

7,162,528,750

- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 4,439,766,968
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3 1,111,510,577
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 1,611,251,205

Người mua trả tiền trước

53,786,440,367

- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam 4,618,723,427
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc 58,644,377
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam 20,673,815,500
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung 10,284,681,000
- Ban QLDA Nhiệt điện 3
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình 655,485,035
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn 655,088,734
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung 10,612,412,495
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận 899,198,549
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội 480,266,104
- Công ty Thủy điện Hòa Bình 60,000,000
- Công ty CP Phát triển điện lực VN 26,144,069
- Công ty CP Thủy điện A Vương 49,349,337
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM 686,648,178
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Trung 1,800,000,000
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà 90,962,109
- Công ty nhiệt điện Phú Mỹ 36,896,250
- Công ty Truyền tải Điện 3 497,710,715
- Điện lực Bình Dương 2,989,763
- Tổng Công ty Phát điện 2 154,850,000
- Tổng Công ty Phát điện 3 1,442,574,725

32.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Không có số liệu so sánh đầu kỳ, số liệu so sánh cùng kỳ năm trước trên Báo cáo tài chính hợp nhất của các báo cáo: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 mới thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ vào ngày 5/3/2018.

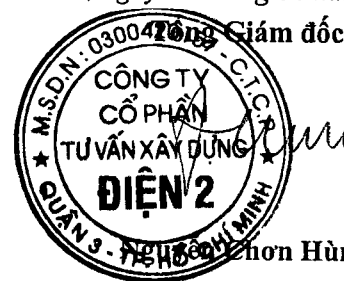
TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Thụy Hoài Yên

Bùi Thị Ngọc Lý



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Hùng

21/21

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2

32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam ĐT (84 8) 22216468 - Fax (84 8) 22210408 - E-mail info@pecc2.com

www.pecc2.com